

小学生学习手册

XIAOXUESHENG XUEXI SHOUC

YUWEN

语文

小学生学习手册

语 文

上海教育出版社

责任编辑：徐明佩

封面设计：郭伟星

小学生学习手册

(语文)

田剑平 梁丽玲

上海教育出版社出版

(上海永福路123号)

(邮政编码: 200031)

上海书店发行 南京爱德印刷有限公司印刷

开本960×1250 1/128 印张2 字数95,000

1996年12月第1版 1998年8月第3次印刷

印数 24221—27240本

ISBN 7-5320-4780-6/G·4750 定价: 4.30元

编写说明

这套小学生学习手册包括语文和数学两个分册。编写的目的是将各年级段的学科知识进行归纳与整理,以帮助学生复习、巩固各学科基础知识。

华罗庚先生曾说:要真正打好基础,必须经历“由薄到厚”和“由厚到薄”这两个过程。前者是指学习、接受的过程;后者则指消化、提炼的过程。这套手册恰恰旨在将厚厚的学科教材,浓缩提炼为薄薄的,易记易查且知识点清晰的学习资料,并辅以图线、表格和形象化插图,采用双色胶印的形式来区分重点和次重点等等,成为学生复习时可随手翻检的辅助工具。

学习手册在编写体例、知识深度广度上与国家教委颁布的各学科教学大纲一致。愿这套手册能加强同学对现象与概念间联系的认识,并提高综合学习能力,将课本知识变为自己真正掌握的各方面科学常识。

目 录

- 一 部分常用字字表..... (1)
- 二 容易写错笔顺的字 (47)
- 三 常见多音字字表 (59)
- 四 容易读错的字 (82)
- 五 容易写错的字 (88)
- 六 区分形近字..... (105)
- 七 区分同音字..... (125)
- 八 近义词和反义词..... (134)
- 九 近义词的辨析..... (169)
- 十 常见病句的修改..... (193)
- 十一 标点符号的用法..... (198)
- 十二 常用的修辞手法..... (204)
- 十三 文章分段的几种形式..... (212)

- 十四 概括主要内容的几种形式…… (219)
- 十五 概括中心思想的几种形式…… (223)
- 十六 常见作文题目的审题…… (229)
- 十七 作文开头的几种形式…… (235)
- 十八 作文结尾的几种形式…… (246)

一 部分常用字字表

例字	读音	部首	笔画数
哀	āi	亠 口 衣	9 笔
矮	ǎi	矢	13 笔
蔼	ǎi	艹	14 笔
爱	ài	爪(ㄩ)	10 笔
安	ān	宀	6 笔
岸	àn	山	8 笔
按	àn	扌	9 笔
昂	áng	日	8 笔
傲	ào	亻	12 笔
懊	ào	忄	15 笔
巴	bā	乙(一) 己(巳)	4 笔
拔	bá	扌	8 笔

例字	读音	部首	笔画数
把	bǎ bà	扌	7 笔
爸	bà	父	8 笔
白	bái	白	5 笔
百	bǎi bó	一 白	6 笔
败	bài	贝 攴	8 笔
拜	bài	丿 手	9 笔
班	bān	王	10 笔
般	bān	舟	10 笔
板	bǎn	木	8 笔
版	bǎn	片	8 笔
办	bàn	力	4 笔
半	bàn	丨 、 八(丿)	5 笔
瓣	bàn	瓜	19 笔

例字	读音	部首	笔画数
瓣	bàn	辛	19 笔
帮	bāng	巾	9 笔
绑	bǎng	纟	9 笔
榜	bǎng	木	14 笔
傍	bàng	亻	12 笔
包	bāo	勹 己(巳)	5 笔
剥	bāo bō	勹	10 笔
雹	báo	雨(雪)	13 笔
饱	bǎo	饣	8 笔
宝	bǎo	宀	8 笔
报	bào	扌	7 笔
抱	bào	扌	8 笔
暴	bào pù	日	15 笔
背	bēi bèi	月(月)	9 笔
悲	bēi	心	12 笔

例字	读音	部首	笔画数
北	běi	丨	5 笔
贝	bèi	贝	4 笔
备	bèi	夂 田	8 笔
奔	bēn bèn	大	8 笔
本	běn	一 木	5 笔
蹦	bèng	足(𧾩)	18 笔
鼻	bí	自 鼻	14 笔
比	bǐ	比	4 笔
笔	bǐ	竹(𦰩)	10 笔
巾	bī	丿 巾	4 笔
必	bì	丶 心	5 笔
毕	bì	十 比	6 笔

例字	读音	部首	笔画数
闭	bì	门	6 笔
碧	bì	石	14 笔
壁	bì	土	16 笔
扁	biǎn	户	9 笔
变	biàn	亻	8 笔
辨	biàn	辛	16 笔
表	biǎo	一 衣	8 笔
兵	bīng	八	7 笔
丙	bǐng	一	5 笔
博	bó	十	12 笔
不	bù	一	4 笔
步	bù	止	7 笔
才	cái	一	3 笔
裁	cái	戈 衣	12 笔
采	cǎi	木 爪(ㄩ)	8 笔

例字	读音	部首	笔画数
彩	cǎi	彡 爪(ㄅ)	11 笔
参	cān cēn shēn	厶	8 笔
蚕	cán	虫	10 笔
灿	càn	火	7 笔
仓	cāng	人	4 笔
藏	cáng zàng	艹 臣	17 笔
草	cǎo	艹	9 笔
册	cè	一 丿 冂	5 笔
策	cè	竹(ㄣ)	12 笔
叉	chā chá chǎ chà	又	3 笔
差	chā	八(ㄨ)	9 笔

例字	读音	部首	笔画数
差	chà chāi cī	羊(𦍋) 工	9 笔
查	chá zhā	木	9 笔
产	chǎn	亠	6 笔
颤	chàn zhàn	页	19 笔
长	cháng zhǎng	丿	4 笔
场	cháng chǎng	土	6 笔
尝	cháng	小(忄)	9 笔
常	cháng	巾	11 笔
敞	chǎng	攴	12 笔
畅	chàng	丨 乙	8 笔
朝	cháo zhāo	月	12 笔

例字	读音	部首	笔画数
车	chē jū	车	4 笔
臣	chén	臣	6 笔
尘	chén	小 土	6 笔
陈	chén	阝 (在左)	7 笔
晨	chén	日	11 笔
成	chéng	戈	6 笔
盛	chéng shèng	戈 皿	11 笔
承	chéng	乙 (一) 手	8 笔
乘	chéng shèng	丿 禾	10 笔
惩	chéng	心	12 笔
驰	chí	马	6 笔
迟	chí	辶	7 笔
尺	chǐ	乙 (一) 尸	4 笔

例字	读音	部首	笔画数
齿	chǐ	止 齿	8 笔
斥	chì	斤	5 笔
翅	chì	羽	10 笔
充	chōng	儿 亠	6 笔
重	chóng zhòng	丿 里	9 笔
崇	chóng	山 示	11 笔
酬	chóu	酉	13 笔
丑	chǒu	一 乙(一)	4 笔
臭	chòu xiù	自	10 笔
出	chū	丨 乙(乚) 凵	5 笔
厨	chú	厂	12 笔
楚	chǔ	木 疋	13 笔

例字	读音	部首	笔画数
处	chǔ chù	丿 卜 夂	5 笔
触	chù	角	13 笔
川	chuān	丿	3 笔
穿	chuān	穴	9 笔
传	chuán zhuàn	亻	6 笔
串	chuàn	丨	7 笔
窗	chuāng	穴	12 笔
创	chuàng	刂	6 笔
垂	chuí	丿	8 笔
唇	chún	口 辰	10 笔
瓷	cí	瓦	10 笔
辞	cí	舌 辛	13 笔
此	cǐ	止	6 笔
次	cì	彳	6 笔

例字	读音	部首	笔画数
次	cì	欠	6 笔
匆	cōng	勹	5 笔
从	cóng	人	4 笔
翠	cuì	羽	14 笔
存	cún	子	6 笔
达	dá	辶	6 笔
带	dài	巾	9 笔
怠	dài	心	9 笔
袋	dài	衣	11 笔
戴	dài	戈	17 笔
丹	dān	丿 、 冂	4 笔
当	dāng dàng	小(冫) 冫	6 笔
党	dǎng	儿 小(冫)	10 笔
导	dǎo	寸 巳(巳)	6 笔